



miàn qián

面前

Noun · in front of

Example Sentences

lǎo shī zhàn zài xué shēng miàn qián jiǎng kè
老师站在学生面前讲课。

The teacher stands in front of the students to give the lecture.

zài zhǎng bèi miàn qián bù kě fàng sì
在长辈面前不可放肆。

Do not be presumptuous in front of elders.

tā tū rán chū xiàn zài wǒ miàn qián
他突然出现在我面前。

He suddenly appeared in front of me.

Trace each character, then write the word on your own.

面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面										

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										